

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM <i>Số kiểm toán NN tại ngày 31/12/2010</i>
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	3.729.856.858.016	2.813.948.000.000
II	Tiền gửi tại NHNN	4	12.131.060.010.247	5.036.794.000.000
III	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	5	65.425.353.548.298	50.960.782.000.000
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		61.951.603.548.298	46.680.157.000.000
2	Cho vay các TCTD khác		3.500.000.000.000	4.290.000.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (***)		(26.250.000.000)	(9.375.000.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	692.850.673.747	224.203.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh		707.359.795.570	230.761.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(***)		(14.509.121.823)	(6.558.000.000)
V	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	20.236.817.549	19.242.000.000
VI	Cho vay khách hàng		290.388.554.485.755	231.434.053.965.154
1	Cho vay khách hàng	8	293.434.365.890.012	234.204.809.000.000
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (***)	9	(3.045.811.404.257)	(2.770.755.034.846)
VII	Chứng khoán đầu tư	10	68.038.825.788.652	61.585.378.000.000
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		65.440.967.167.252	55.645.824.000.000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.700.000.000.000	6.208.700.000.000
3	DP giảm giá chứng khoán đầu tư (***)		(102.141.378.600)	(269.146.000.000)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	2.865.998.945.582	2.092.756.000.000
1	Đầu tư vào công ty con			
2	Vốn góp liên doanh		2.542.558.955.582	1.782.208.000.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết		25.000.000.000	-
4	Đầu tư dài hạn khác		298.439.990.000	310.548.000.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)			-
IX	Tài sản cố định	12	3.745.478.485.367	3.302.346.220.020
1	Tài sản cố định hữu hình (a+b)		2.547.534.537.557	2.206.346.000.000
a	Nguyên giá TSCĐ		5.541.473.644.368	4.596.043.459.021
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(2.993.939.106.811)	(2.389.697.459.021)
2	Tài sản cố định thuê tài chính			
a	Nguyên giá TSCĐ		587.476.009	587.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(587.476.009)	(587.000.000)
3	Tài sản cố định vô hình		1.197.943.947.810	1.096.000.220.020
a	Nguyên giá TSCĐ		1.442.638.179.404	1.284.224.220.020

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM Số kiểm toán NN tại ngày 31/12/2010
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(244.694.231.594)	(188.224.000.000)
X	Bất động sản đầu tư			
a	Nguyên giá Bất động sản			
b	Hao mòn bất động sản			
XI	Tài sản có khác	13	13.799.987.207.179	10.261.152.209.630
1	Các khoản phải thu		5.187.871.800.752	2.960.768.509.241
3	Các khoản lãi, phí phải thu		6.576.434.472.946	4.886.423.888.889
4	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
5	Tài sản có khác		2.214.189.977.248	2.418.677.811.500
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	14	13.611.490.757	15.427.000.000
6	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (***)		(178.509.043.767)	(4.718.000.000)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN CÓ		460.838.202.820.392	367.730.655.394.804
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	27.293.733.230.085	43.220.678.000.000
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	71.515.563.664.332	35.096.726.000.000
1	Tiền gửi của các TCTD khác		55.319.620.369.816	26.188.144.000.000
2	Vay các TCTD khác		16.195.943.294.516	8.908.582.000.000
III	Tiền gửi của khách hàng	17	256.011.819.143.293	205.918.705.000.000
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	40.050.843.475.685	23.840.837.000.000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	11.089.116.636.390	10.728.283.000.000
VII	Các khoản nợ khác	20	26.159.266.383.729	30.522.967.061.026
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.836.846.787.082	3.559.978.083.334
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	130.000.000
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		20.809.090.051.727	26.372.016.977.692
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		513.329.544.920	590.842.000.000
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		432.120.342.533.514	349.328.196.061.026
VIII	Vốn và các quỹ	22	28.509.347.671.214	18.170.363.000.000
1	Vốn của TCTD		22.173.891.119.898	15.262.069.000.000
a	- Vốn điều lệ		20.229.721.610.000	15.172.291.000.000
b	- Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	- Thặng dư vốn cổ phần		1.944.169.509.898	89.778.000.000
d	- Cổ phiếu quỹ (***)		-	-
e	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	- Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		1.484.174.219.778	571.897.000.000
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính		297.973.764.342	118.766.000.000
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM Số kiểm toán NN tại ngày 31/12/2010
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		4.553.308.567.196	2.247.814.333.778
a	Lợi nhuận/Lỗ lũy kế năm nay		4.364.522.759.045	
b	Lợi nhuận/Lỗ lũy kế năm trước		188.785.808.151	
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		208.512.615.664	201.913.000.000
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		460.838.202.820.392	367.730.655.394.804
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	37	45.304.842.273.418	36.489.896.765.157
1	Cam kết bảo lãnh vay vốn		(469.963.287.915)	49.899.000.000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		27.601.468.112.988	21.790.267.000.000
	Cam kết bảo lãnh khác (TT, T.hiện			
3	HĐ, Dự thầu, #)		18.173.337.448.345	14.649.730.765.157
II	Các cam kết đưa ra		4.596.987.287.435	-
1	Cam kết cho vay không huỷ ngang			-
2	Cam kết khác		4.596.987.287.435	-

Lập bảng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Lan Hương

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hải Hưng

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2012

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Du

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý IV

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

TT	CHỈ TIÊU	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Số do NH lập ko Đ.c theo KTDL & KTNN)	Năm nay	Năm trước (Số theo KTNN)
1	Thu nhập lãi & các khoản thu nhập tương tự	25	15.126.753.046.050	9.901.507.473.289	55.791.505.611.429	31.919.276.888.889
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	9.781.500.983.900	6.156.293.488.103	35.731.534.365.389	19.830.153.083.334
I	Thu nhập lãi thuần		5.345.252.082.150	3.745.213.985.186	20.059.971.246.040	12.089.123.805.555
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		506.508.025.549	568.107.895.827	1.839.428.842.024	1.807.456.376.164
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		155.168.466.812	89.838.621.890	783.124.751.372	333.393.000.000
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động D/vụ	27	351.339.558.737	478.269.273.737	1.056.304.090.652	1.474.063.376.164
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động KD ngoại hối	28	(13.753.912.440)	68.715.202.807	367.633.223.631	158.444.000.000
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	9.405.045.810	394.843.404	10.255.778.949	(38.591.000.000)
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	(63.680.469.801)	(254.282.330.992)	(327.734.468.980)	(260.177.000.000)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		455.735.939.561	995.774.234.382	1.539.549.163.851	1.341.684.835.918
6	Chi phí hoạt động khác		139.664.425.575	32.049.898.634	402.969.964.268	70.071.883.812
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	31	316.071.513.986	963.724.335.748	1.136.579.199.583	1.271.612.952.106
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	66.347.027.148	(32.477.158.053)	245.205.931.329	164.220.000.000
VIII	Chi phí hoạt động	33	894.718.931.509	2.149.683.777.346	9.276.502.902.947	7.195.333.653.942
IX	Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng		5.116.261.914.081	2.819.874.374.491	13.271.712.098.257	7.663.362.479.883
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.707.211.220.227	1.941.567.039.218	4.906.086.195.455	3.025.080.034.846
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.409.050.693.854	878.307.335.273	8.365.625.902.802	4.638.282.445.037
7	Chi phí thuế thu nhập hiện hành		630.537.772.828	308.272.225.774	2.085.909.515.763	1.149.164.111.259
8	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại					44.588.000.000
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		630.537.772.828	308.272.225.774	2.085.909.515.763	1.193.752.111.259
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.778.512.921.026	570.035.109.499	6.279.716.387.039	3.444.530.333.778
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		7.990.442.920	9.925.507.238	15.589.855.664	8.869.000.000
XV	Lợi nhuận thuần sau thuế của Chủ sở hữu (= XIII - XIV)		1.770.522.478.106	560.109.602.263	6.264.126.531.375	3.435.661.333.778

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2012

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Lan Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hải Hưng



Nguyễn Văn Du

BẢNG PHÂN CHIA LỢI NHUẬN - HỢP NHẤT

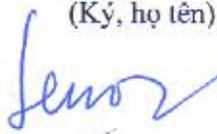
Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	NĂM NAY (từ 01/01/2011 đến 31/12/2011)
I	LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI ĐẦU KỲ	(1+2)	2.247.814.333.778
1	Lợi nhuận để lại đầu kỳ		2.217.631.000.000
2	Lợi nhuận tăng theo Kiểm toán Nhà nước		30.183.333.778
II	LỢI NHUẬN THUẦN TRONG KỲ		6.264.126.531.375
III	LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN CHIA	(I+II)	8.511.940.865.153
IV	LỢI NHUẬN GIẢM	(1+2+3+4)	3.958.632.297.957
1	Tạm trích quỹ kỳ này	22	1.899.603.772.330
	Trong đó:		
	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		297.247.086.658
	Quỹ dự trữ bắt buộc (Trích của Cty BH)		2.287.504.118
	Quỹ dự phòng tài chính		599.069.181.554
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.000.000.000.000
	Quỹ thưởng Ban điều hành		1.000.000.000
2	Trả cổ tức cổ đông năm 2010	22	2.043.709.000.000
3	Điều chỉnh trích các quỹ kỳ trước	22	12.230.327.139
4	Các điều chỉnh khác	22	3.089.198.488
V	LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI CUỐI KỲ	(III - IV)	4.553.308.567.196

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2012

Lập bảng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Lan Hương

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hải Hưng

K.T. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Du

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	T/M	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		54.094.414.611.314	29.428.470.000.000
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (***)		(34.448.670.987.785)	(18.010.936.000.000)
3	Thu nhập từ HD dịch vụ nhận được		1.054.984.710.864	1.436.106.000.000
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		464.278.986.594	(44.701.000.000)
5	Thu nhập khác		(35.488.294.613)	71.993.000.000
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.170.538.619.051	1.193.854.000.000
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (***)		(8.394.770.857.961)	(7.185.708.000.000)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (***)		(2.154.073.576.765)	(1.096.772.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			11.751.213.210.699	5.792.306.000.000
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		1.419.123.262.860	(4.368.511.000.000)
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(7.250.091.249.893)	(22.489.477.000.000)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(944.817.549)	55.986.000.000
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(59.213.962.393.905)	(71.034.324.000.000)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng		(4.775.757.817.749)	-
14	(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động		(255.356.042.413)	(1.543.336.000.000)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(15.926.944.769.915)	29.501.989.000.000
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		36.742.364.784.846	20.084.569.000.000
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng bao gồm cả Kho bạc Nhà nước		50.219.284.049.516	57.544.106.000.000
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào HD tài chính)		360.833.636.390	2.143.026.000.000
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		16.073.590.522.843	10.209.883.000.000
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			(220.091.000.000)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(6.259.231.024.897)	(859.560.000.000)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (***)		(14.408.331.659)	(10.844.000.000)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			22.869.713.019.174	24.805.772.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm TSCD (***)		(2.807.206.873.544)	(1.874.657.000.000)

TT	CHỈ TIÊU	T/M	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		64.756.229.207	23.720.000.000
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (***)		(62.639.223.549)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (***)			
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
6	Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư(**)			
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (***)		(510.124.330.000)	(578.125.000.000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)			3.160.000.000
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		245.205.931.329	126.193.000.000
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.070.008.266.558)	(2.299.709.000.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc p/hành cổ phiếu		6.912.877.006.397	339.393.000.000
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay vốn dài hạn khác			
3	Tiền chi thanh toán GTCC dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (***)			
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (***)		(2.048.234.000.000)	(11.172.000.000)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (***)			
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ			
III	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính		4.864.643.006.397	328.221.000.000
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		24.664.347.759.014	22.834.234.000.000
V	Tiền và tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		53.160.553.000.000	30.326.319.000.000
VI	Đ/ chính ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		12.776.315.361	-
VII	Tiền và tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	VII.20	77.837.677.074.374	53.160.553.000.000

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2012

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Lập bảng
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Phạm Thị Lan Hương



Nguyễn Hải Hưng



Nguyễn Văn Du

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “Vietinbank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 19 tháng 5 năm 2010, phương án tăng vốn đợt 1 năm 2010 của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tại văn bản số 3679/NHNN-TTGSNH và ngày 24 tháng 8 năm 2010, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định cấp giấy chứng nhận chào đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 651/UBCK-GCN cho Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 03 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế sau khi phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế sau khi phát hành thêm là 337.162.027 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng là 20.229.722 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Phạm Xuân Lập	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 3 tháng 7 năm 2009 Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Thắng	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2011
Bà Đỗ Thị Thùy	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Trần Xuân Châu	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Trần Thị Hồng Hạnh	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Michael Knight Ipson	Ủy viên HĐQT	Ngày 1 tháng 6 năm 2011

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Trần Thị Lệ Nga	Trưởng ban	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phan Thị Quý	Thành viên	Ngày 3 tháng 7 năm 2009

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Phạm Xuân Lập	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009 Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ông Nguyễn Việt Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Võ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Chung	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010 Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2011

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp, ba (2) văn phòng đại diện, một trăm bốn mươi chín (149) chi nhánh cấp một tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước và có một (1) Văn phòng đại diện, một (1) chi nhánh tại nước ngoài.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có 6 công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động chính	% sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

5	Công ty TNHH Một thành viên vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010	Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 18.622 người.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận để lại hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ. Các Báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank được lập theo đơn vị đồng Việt Nam.

2.5 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất trên các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh khoản thặng dư được phân bổ từ việc quy đổi các báo cáo tài chính của Ngân hàng Liên doanh Indovina đang được trình bày bằng đô la Mỹ sang VNĐ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Ngân hàng ghi nhận khoản phát sinh quỹ này theo tỷ lệ góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính, gồm:

- ❖ Công ty cho thuê tài chính NH TMCPCT VN.
- ❖ Công ty Chứng khoán NH TMCPCT VN.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

- ❖ Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản NH TMCPCT VN
- ❖ Công ty Bảo hiểm NH TMCPCT VN.
- ❖ Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ
- ❖ Công ty TNHH một thành viên Vàng, bạc, đá quý.

2.6 *Cần trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.7 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

2.8 *Tiền mặt và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 *Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng*

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011.

2.10 *Dự phòng rủi ro tín dụng*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2011 thay thế Luật các Tổ chức tín dụng năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật các tổ chức Tín dụng năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NIINN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

2.11 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

2.12 Chứng khoán đầu tư

2.12.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư”.

2.12.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

có lợi và Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ của chứng khoán sẵn sàng để bán. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

2.13 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.14 Đầu tư vào công ty liên doanh

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, phần chia sẻ của Ngân hàng trong các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh đó.

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào công ty liên doanh là Ngân hàng Liên doanh Indovina được thực hiện bằng đồng đô la Mỹ và đây cũng là đồng tiền báo cáo của công ty liên doanh này.

Các khoản đầu tư vào Cty liên danh AVIVA được thực hiện bằng VNĐ.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 11.1.

2.15 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.16 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.17 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.18 Thuê tài sản

2.18.1 Ngân hàng hoặc các công ty con đi thuê

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Thuê hoạt động: Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

2.18.2 Ngân hàng hoặc các công ty con cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

2.19 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa	6 - 40 năm
Vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm kế toán	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)theo thời hạn thuê	
Phần mềm máy vi tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 – 5 năm

(*)Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

2.20 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.22 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

2.23 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

hợp nhất và lợi thế thương mại dương được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

2.24 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

2.24.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

2.24.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

2.25 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.26 Lợi ích của nhân viên

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

2.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng). Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản và phụ cấp (nếu có) cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần tư tháng lương cơ bản và phụ cấp (nếu có) cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 12 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng.

2.26.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để chi trả trợ cấp thôi việc là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 9 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

2.26.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

2.27 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 09 tại Thuyết minh số 43). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng liên doanh Indovina là đô la Mỹ ("USD"). Để phục vụ cho mục đích hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu, tài sản và công nợ của các ngân hàng này được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán, các tài khoản vốn được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày nhận vốn, và báo cáo kết quả kinh doanh được quy đổi theo tỷ giá bình quân giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trực tiếp trên một mục riêng của vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	2.975.713	2.119.542
Tiền mặt bằng ngoại tệ	724.713	690.864
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	2.130	3.542
Vàng tiền tệ	17.909	-
Kim loại quý và đá quý khác	9.392	-
	3.729.857	2.813.948

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>31/12/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	12.131.060	5.036.794
- <i>Bằng đồng Việt Nam</i>	9.746.681	4.220.351
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	2.384.379	816.443
Tiền gửi phong toả	-	-
	12.131.060	5.036.794

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,2%/năm và 0,1%/năm.

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng tuân thủ đúng theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

5. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác (<i>Thuyết minh 5.1</i>)	61.951.604	46.680.157
Cho vay các TCTD khác (<i>Thuyết minh 5.2</i>)	3.500.000	4.290.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(26.250)	(9.375)
	65.425.353	50.960.782
5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác		
	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	2.010.179	143.297
- Bằng ngoại tệ	8.028.456	5.634.342
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	42.727.820	37.084.880
- Bằng ngoại tệ	9.185.148	3.817.638
	61.951.604	46.680.157
5.2 Cho vay các TCTD khác		
	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	3.500.000	4.290.000
Bằng ngoại tệ	-	-
	3.500.000	4.290.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(26.250)	(9.375)
	3.473.750	4.280.625

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác.

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	29.611	29.123
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước P.hành	233.584	53.951
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	150.000	-
Chứng khoán nợ nước ngoài		-
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	18.932	31.986
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	275.232	115.701
Chứng khoán vốn nước ngoài		-
Chứng khoán kinh doanh khác		-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	<u>(14.509)</u>	<u>(6.558)</u>
	<u>692.851</u>	<u>224.203</u>

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Giá trị ròng ghi sổ kế toán</i> <i>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
	<i>Tài sản</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Công nợ</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 31/12/2011		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	20.237	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	650	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	19.586	
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Mua quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Mua quyền chọn bán</i>	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Bán quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Bán quyền chọn bán</i>	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
Công cụ TC phái sinh khác		
Tại ngày 31/12/2010		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	19.242	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.184	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.058	-
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

<i>Mua quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Mua quyền chọn bán</i>	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Bán quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Bán quyền chọn bán</i>	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
<i>Công cụ TC phái sinh khác</i>	-	-

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	289.730.756	229.521.886
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	292.741	1.795.264
Cho thuê tài chính	1.540.015	1.222.332
Các khoản trả thay khách hàng	4.701	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	1.853.703	1.641.732
Cho vay uỷ thác khác	12.448	23.594
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	1	1
	293.434.365	234.204.809

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ và đồng Euro.

8.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	285.213.141	230.266.753
Nợ cần chú ý	6.017.024	2.399.518
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.071.421	924.605
Nợ nghi ngờ	220.213	410.692
Nợ có khả năng mất vốn	912.568	203.241
	293.434.365	234.204.809

8.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	176.912.452	141.377.034
Nợ trung hạn	30.533.169	27.660.107
Nợ dài hạn	85.988.745	65.167.668
	293.434.365	234.204.809

8.3. Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp

Trong kỳ Ngân hàng đã thay đổi cách thức nhóm các tiêu chí phân loại các loại hình kinh tế, thành phần kinh tế đối với danh mục tín dụng theo quy định tại Thông tư 21/2010/TT-NHNN. Việc thay đổi này không áp dụng cho năm 2010 vì vậy, Ngân hàng thực hiện trình bày thuyết minh này theo hai giai đoạn như sau:

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Công ty Nhà nước	34.779.004	11,85
Cty TNHH một thành viên vốn nhà nước 100%	27.057.925	9,22
Cty TNHH >= 2 thành viên vốn nhà nước 50%	1.894.513	0,65
Cty TNHH khác	54.944.386	18,72
Cty cổ phần nhà nước vốn > 50%	42.756.328	14,57
Cty cổ phần khác	58.372.196	19,89
Cty hợp danh	42.596	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	11.370.707	3,88
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.555.084	2,23
HTX & Liên hiệp HTX	1.391.181	0,47
Hộ kinh doanh, cá nhân	52.609.021	17,93
Dịch vụ HCSN, đảng, đoàn thể, hiệp hội.	1.587.987	0,54
Thành phần kinh tế khác.	73.436	0,03
	293.434.365	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Cho vay các TCKT		
Doanh nghiệp Nhà nước TW	32.267.888	13,78
Doanh nghiệp Nhà nước ĐP	5.673.085	2,42

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Công ty TNHH Nhà nước	16.491.032	7,04
Công ty TNHH tư nhân	44.837.788	19,14
Công ty cổ phần Nhà nước	36.217.108	15,46
Công ty cổ phần khác	37.369.256	15,96
Công ty hợp danh	4.910	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	10.735.599	4,58
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.801.816	1,62
Kinh tế tập thể	1.146.287	0,49
Cho vay cá nhân	45.391.524	19,37
Cho vay khác	268.516	0,13
	234.204.809	100,00

8.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2011 triệu đồng	%
Hoạt động khác	4.209.661	1,43
Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản	9.112.689	3,11
Khai khoáng	21.499.291	7,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo	84.422.363	28,77
SX & PP điện, khí đốt...	24.373.721	8,31
PCC nước, QL&XL rác thải...	354.912	0,12
hXây dựng	31.928.933	10,88
âBán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy.	34.762.215	11,85
nVận tải, kho bãi	15.501.007	5,28
DV lưu trữ, ăn uống	3.630.645	1,24
tThông tin và truyền thông	1.337.872	0,46
íKinh doanh tài chính, ngân hàng, BH	754.684	0,26
cHoạt động KD BĐS	9.061.762	3,09
hHD chuyên môn, KH & công nghệ	305.733	0,10
Hoạt động hành chính và hỗ trợ	287.200	0,10
d HD của đảng, TC CT-XH, QLNN, ANQP; BD		
ưXHBB	80.208	0,03
Giáo dục và đào tạo	1.125.135	0,38
nY tế & HD trợ giúp XH	1.447.393	0,49
ƠNghệ thuật, vui chơi, giải trí	351.575	0,12
Hoạt động dịch vụ khác	5.227.344	1,78
cHoạt động làm thuê hộ gia đình	43.625.432	14,87
hHoạt động TC & CQ Quốc tế	34.592	0,01
o		
	293.434.365	100,00

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Phân tích nợ vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010

	31/12/2010	%
	triệu đồng	
Nông nghiệp và lâm nghiệp	3.998.167	1,71
Thủy sản	1.131.144	0,48
Công nghiệp khai thác mỏ	13.538.616	5,78
Công nghiệp chế biến	66.521.754	28,40
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	8.398.249	3,59
Xây dựng	26.761.802	11,43
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	27.138.852	11,59
Khách sạn và nhà hàng	4.846.514	2,07
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	17.249.959	7,37
Hoạt động tài chính	1.549.524	0,66
Hoạt động khoa học và công nghệ	220.294	0,09
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	3.351.458	1,43
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng: Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	43.766	0,02
Giáo dục và đào tạo	973.029	0,42
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.138.814	0,49
Hoạt động văn hoá thể thao	106.509	0,05
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	12.963.851	5,54
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	43.441.399	18,55
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	4.084	0,01
Ngành khác	827.024	0,32
	234.204.809	100,00

9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:	3.045.811 triệu đồng
Dự phòng công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng:	513.330 triệu đồng

Trong đó:

<i>DP công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng HĐ tín dụng:</i>	<i>435.811 triệu đồng</i>
<i>Dự phòng rủi ro hoạt động bảo hiểm (Cty Bảo Hiểm):</i>	<i>77.519 triệu đồng</i>

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng: 3.045.811 triệu đồng
435.811 triệu đồng
3.481.622 triệu đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Dự phòng chung (triệu đồng)</i>	<i>D. phòng cụ thể (triệu đồng)</i>	<i>Tổng cộng (triệu đồng)</i>
<u>Kỳ này (năm nay)</u>			
Số dư đầu kỳ (31/12/2010: số kiểm toán)	1.915.828	1.444.916	3.360.744
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1.105.247	9.619.747	10.724.994
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (*)	(578.974)	(5.249.387)	(5.828.361)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)		(4.775.755)	(4.775.755)
Số dư cuối kỳ (31/12/2011)	2.442.101	1.039.521	3.481.622
<u>Kỳ trước (năm trước- số kiểm toán)</u>			
Số dư đầu kỳ (31/12/2009)	1.435.169	342.050	1.777.219
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1.043.249	2.896.542	3.939.791
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (*)	(565.510)	(359.429)	(924.939)
Khác	2.920		2.920
Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)	-	(1.434.247)	(1.434.247)
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)	1.915.828	1.444.916	3.360.744

Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011.

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	65.440.967	55.645.824
<i>Chứng khoán Nợ</i>	65.207.056	55.500.801
Chứng khoán Chính phủ	36.818.766	30.942.995
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước P.hành	5.683.657	6.907.060
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	22.704.632	17.650.746

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Chứng khoán Nợ nước ngoài		-
Chứng khoán Vốn	233.911	145.023
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	16.888	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	217.023	145.023
Chứng khoán Vốn nước ngoài		-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(102.141)	(269.146)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.700.000	6.208.700
Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.378.700
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		80.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	500.000	3.750.000
Chứng khoán Nợ nước ngoài		-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	68.038.826	61.585.378

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

Chi tiêu	Triệu đồng	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.542.559	1.782.208
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	25.000	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	298.440	310.548
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		
Tổng	2.865.999	2.092.756

11.1 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

	31/12/2011				31/12/2010			
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng liên doanh								
INDOVINA	82.500.000	1.392.058	2.142.559	50%	82.500.000	1.392.058	1.782.208	50%
Cty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AVIVA		400.000	400.000	50%	-	-	-	-
	82.500.000	1.392.058	2.542.559	50%	62.500.000	1.002.058	1.782.208	50%

Ngân hàng Liên doanh Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000 đô la Mỹ.

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AVIVA được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm và đầu tư vốn nhân rồi trong một số lĩnh vực như: Trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn... Là liên doanh giữa Ngân hàng và Aviva Internal Holdings limited và Aviva LTD được thành lập tại Anh và Singapore. Công ty được BTC cấp giấy phép hoạt động số 64/GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với số vốn điều lệ ban đầu là 800.000.000.000 đồng.

11.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2011			31/12/2010		
	Giá gốc	Giá trị ròng của khoản đầu tư HT theo PP VCSH	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Giá trị ròng của khoản đầu tư HT theo PP VCSH	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty CPĐT và phát triển khu đô thị Nam Quảng Ngãi	25.000	-	50%			
	25.000	-	50%			

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1. Tài sản cố định hữu hình

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải</i> <i>triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	935.148	2.823.953	560.530	276.413	4.596.044
Mua trong kỳ	150.139	174.126	80.233	31.193	435.691
Đầu tư XDCB hoàn thành	140.418	2.951	-	4.119	147.488
Tặng khác	81.774	318.675	48.518	8.322	457.289
Tặng do điều chuyển	-	13.842	6.690	690	21.222
Tặng do phân loại lại	13.680	44.441	1.302	5.783	65.206
Thanh lý, nhượng bán	(12.355)	(60.657)	(14.909)	(7.844)	(95.765)
Giảm do điều chuyển		(13.842)	(6.690)	(690)	(21.222)
Giảm khác	(865)	(679)	(299)	(2.089)	(3.932)
Giảm do phân loại lại	(12.365)	(20.213)	(7.310)	(20.659)	(60.547)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.295.574	3.282.597	668.065	295.238	5.541.474
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	393.512	1.557.481	280.850	157.855	2.389.698
Trích khấu hao trong kỳ	80.190	523.562	73.951	44.880	722.583
Giảm do thanh lý, nhượng bán, điều chuyển	(10.473)	(64.962)	(20.979)	(21.928)	(118.342)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	463.229	2.016.081	333.822	180.807	2.993.939
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	541.636	1.266.472	279.680	118.558	2.206.346
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	832.345	1.266.516	334.243	114.431	2.547.535

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tài</i> <i>triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng công</i> <i>triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	835.803	2.216.774	446.709	200.231	3.699.517
Mua trong kỳ	8.243	691.016	122.176	66.715	888.150
Đầu tư XDCB hoàn thành	145.443	5.092	-	12.669	163.204
Tặng khác	401	-	1.277	-	1.678
Thanh lý, nhượng bán	(49.178)	(87.080)	(9.632)	(3.179)	(149.069)
Giảm khác	(5.564)	(1.849)	-	(23)	(7.436)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	935.148	2.823.953	560.530	276.413	4.596.044
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	363.336	1.193.954	235.107	131.876	1.924.273
Khấu hao trong kỳ	69.090	449.846	55.106	26.795	600.837
Thanh lý, nhượng bán	(38.914)	(86.319)	(9.363)	(816)	(135.412)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	393.512	1.557.481	280.850	157.855	2.389.698
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	472.467	1.022.820	211.602	68.355	1.775.244
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	541.636	1.266.472	279.680	118.558	2.206.346

12.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Phần mềm kế toán</i> <i>triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	953.066	319.939	11.219	1.284.224
Mua trong kỳ	123.698	62.431	31.810	217.939
Phân loại lại	48.666	-	17.841	66.507
Thanh lý	(9.994)	(7.210)	-	(17.204)
Giảm khác	-	(42.321)	-	42.321
Phân loại lại	(1.754)	(53.695)	(11.058)	(66.507)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.113.682	279.144	49.812	1.442.638

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Giá trị hao mòn lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	49.133	135.551	3.540	188.224
Tăng trong năm	26.172	52.781	9.133	88.086
Phân loại lại			11.840	11.840
Giảm khác	(39.631)		(3.825)	(43.456)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>35.674</u>	<u>188.332</u>	<u>20.688</u>	<u>244.694</u>

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	<u>903.933</u>	<u>184.388</u>	<u>7.679</u>	<u>1.096.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.078.008</u>	<u>90.812</u>	<u>29.124</u>	<u>1.197.944</u>

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Tiền thuê đất Ciputra (*) triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Phần mềm kế toán triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	849.888	681.362	215.460	9.906	1.756.616
Mua trong kỳ	-	278.815	104.479	1.452	384.746
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.373)	-	(139)	(5.512)
Giảm khác	(849.888)	(1.738)	-	-	(851.626)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>-</u>	<u>953.066</u>	<u>319.939</u>	<u>11.219</u>	<u>1.284.224</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	84.988	36.669	111.573	1.100	234.330
Khấu hao trong kỳ	-	16.297	23.978	2.579	42.854
Giảm trong kỳ	(84.988)	(3.833)	-	(139)	(88.960)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>-</u>	<u>49.133</u>	<u>135.551</u>	<u>3.540</u>	<u>188.224</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>764.900</u>	<u>644.693</u>	<u>103.887</u>	<u>8.806</u>	<u>1.522.286</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>-</u>	<u>903.933</u>	<u>184.388</u>	<u>7.679</u>	<u>1.096.000</u>

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu	6.576.434	4.886.424
Các khoản phải thu	5.187.872	2.960.768
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	1.623.433	941.978
- Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	1.530.499	602.025
Tài sản có khác	2.214.190	2.418.678
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(178.509)	(4.718)
	13.799.987	10.261.152

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chi phí XDCB dở dang:		
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>		
Công trình xây dựng trụ sở làm việc tại Ciputra	433.594	225.915
Công trình xây dựng Dự án Vân Canh, Hà Tây	262.857	160.014
Công trình xây dựng Dự án Lý Thường Kiệt	168.546	130.611
Công trình xây dựng nhà làm việc - CN Thanh Xuân	-	80.227
Công trình xây dựng trụ sở chính - Chi nhánh Ba Đình	77.725	55.581
Công trình xây dựng văn phòng đại diện Miền Trung	33.484	28.971
Công trình xây dựng trụ sở chi nhánh Sơn La	50.057	-
Công trình xây dựng trụ sở chính - KCN Biên Hòa	32.243	16.684
Công trình xây dựng nhà làm việc Chi nhánh 7	35.992	16.614
Công trình xây dựng trụ sở chi nhánh 1	41.188	-
Công trình xây dựng trụ sở Chi nhánh Hoàng Mai	-	12.783
Công trình trung tâm đào tạo tại Huế	13.648	3.314
Công trình xây dựng 635B Nguyễn Trãi	33.154	2.455
Công trình xây dựng trụ sở Chi nhánh Bắc Hà Nội	27.156	-
Công trình xây dựng trụ sở Chi nhánh Tây Ninh	14.863	-
Công trình xây dựng trụ sở Chi nhánh Bình Tân	16.203	-
Các công trình khác	382.723	208.809
	1.623.433	941.978

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại thể hiện giá trị Lợi thế kinh doanh xác định trong quá trình định giá giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của công ty con của Ngân hàng là Công ty Chứng khoán Ngân hàng Công Thương (hiện nay là công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương).

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	18.149	18.149
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	2.722	907
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	15.427	17.242
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	1.815	1.815
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	1.815	1.815
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	13.612	15.427

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Vay NHNN		
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	2.826.607	10.702.164
Vay khác	1.613	3.201
Vay NHNN (bằng Ngoại tệ)	44.493	49.430
Vay theo hồ sơ tín dụng	24.000.000	32.000.000
Vay quá hạn	10.904	12.405
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước		
Bằng VNĐ	410.115	453.423
Bằng USD		55
	27.293.733	43.220.678

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

	<u>31/12/2011</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2010</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của các TCTD khác	55.319.620	26.188.144
Vay các TCTD khác	16.195.943	8.908.582
	<u>71.515.564</u>	<u>35.096.726</u>

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<u>31/12/2011</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2010</u> <i>triệu đồng</i>
a. Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	1.223.317	1.525.281
- Bằng ngoại tệ	1.589.792	419.975
b. Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	39.217.474	17.558.473
- Bằng ngoại tệ	13.289.038	6.684.415
	<u>55.319.620</u>	<u>26.188.144</u>

16.2 Vay các TCTD khác

	<u>31/12/2011</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2010</u> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	-	-
Bằng ngoại tệ	16.195.943	8.908.582
	<u>16.195.943</u>	<u>8.908.582</u>

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<u>31/03/2011</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2010</u> <i>triệu đồng</i>
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	37.645.652	33.908.833
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.950.771	6.685.295
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	179.465.498	137.334.535
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	21.346.070	18.909.700
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	992.097	1.406.048

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

<i>Tiền gửi kỳ quỹ</i>	7.611.730	6.222.881
<i>Tiền giữ hộ và đợi thanh toán</i>	-	1.451.483
	256.011.819	205.918.705

17.2. *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của TCKT	110.904.600	98.787.360
Doanh nghiệp quốc doanh	67.566.681	69.748.737
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	35.947.560	22.834.221
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.390.359	6.204.402
Tiền gửi của cá nhân	140.517.858	106.890.638
Tiền gửi của các đối tượng khác	4.589.361	240.707
	256.011.819	205.918.705

18. **VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO**

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	33.877.140	21.394.656
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho bằng ngoại tệ	6.173.704	2.446.181
	40.050.843	23.840.837

19. **PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>		
Dưới 12 tháng	1.126.312	505.207
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	2.928.794
<i>Kỳ phiếu</i>		
Dưới 12 tháng	2.817.531	105.856
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	6
<i>Trái phiếu</i>		
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7.095.250	7.095.250
<i>Giấy tờ có giá khác</i>		
Dưới 12 tháng	23	93.170
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	50.000	-
	11.089.116	10.728.283

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi phải trả	4.836.847	3.559.978
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	130
Các khoản phải trả và công nợ khác (*)	20.809.090	26.372.017
- Các khoản phải trả nội bộ	1.432.890	2.928.876
- Các khoản phải trả bên ngoài	3.359.796	1.914.879
- Các khoản phải trả khác	16.016.404	21.528.262
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (*)	513.330	590.842
	26.159.266	30.522.967

(*) Trong năm ngân hàng đã trình bày lại các khoản thu hộ, chi hộ Kho bạc Nhà nước từ vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay mà TCTD chịu rủi ro (được trình bày tại thuyết minh số 18) sang các khoản phải trả và công nợ khác. Việc trình bày này áp dụng cả số dư đầu kỳ.

(*) Số đầu kỳ được trình bày lại từ chỉ tiêu Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng sang Các khoản phải trả và công nợ khác. Nguyên nhân do Kiểm toán Nhà nước điều chỉnh nhằm chỉ tiêu khi điều chỉnh báo cáo tài chính của Ngân hàng theo kết quả Kiểm toán năm 2010.

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

	<i>Số dư tại 01/01/2011 triệu đồng</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>			<i>Số dư tại 31/12/2011 triệu đồng</i>
		<i>Điều chỉnh số dư đầu kỳ triệu đồng</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ triệu đồng</i>	<i>Số đã nộp triệu đồng</i>	
Thuế GTGT	(88.332)	5	160.961	160.505	(87.871)
Thuế TNDN hiện hành	721.901	11.680	2.085.909	2.164.930	654.560
Các loại thuế khác	88.282	57	506.868	523.284	71.923
	721.851	11.742	2.753.738	2.848.719	638.612

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1. Thuế thu nhập hoãn lại

	<i>Số dư tại 01/01/2011 triệu đồng</i>	<i>Thu nhập phát sinh trong năm triệu đồng</i>	<i>Số dư tại 31/12/2011 triệu đồng</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
Công nợ thuế TNDN hoãn lại	(130)	130	-
	(130)	130	-

21.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	8.365.626	2.177.391
<i>Trừ</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(13.475)	(1.815)
Thu nhập từ Công trái Giáo dục không chịu thuế	-	(189.197)
Thu nhập của công ty con hạch toán độc lập	(358.688)	(85.096)
Phần chia trong lợi nhuận của các liên doanh sử dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu	(225.132)	(53.943)
Hoàn nhập dự phòng chung cho các khoản cho vay công ty con khi hợp nhất báo cáo tài chính	-	(2.876)
Thu nhập chuyển nhượng Bất động sản	(6.448)	
<i>Cộng:</i>		
Chi phí dự phòng trích lập cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	225.000	-
Chi phí từ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán phái sinh	-	103.015
Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống NHCT	7.986.882	1.947.479
Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25%	1.996.720	486.870
Chi phí thuế TNDN từ BĐS	670	
Chi phí thuế TNDN của các công ty con	88.519	19.458
Thuế TNDN trong năm tài chính	2.085.909	506.328
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	721.901	589.191
Thuế nộp bổ sung theo biên bản KTNN	10.061	
Thuế trích bổ sung của Cty con	1.619	
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(2.164.930)	(837.864)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	654.560	255.189

22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

	Số dư đầu kỳ (31/12/2010) Số kiểm toán	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ (31/12/2011)
		Tăng	Giảm	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	15.172.291	5.057.431		20.229.722
2. Thặng dư vốn cổ phần	89.778	1.854.392		1.944.170
3. Cổ phiếu quỹ	-			
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	118.766	179.208		297.974
6. Quỹ đầu tư phát triển				
7. Quỹ dự phòng tài chính	438.356	613.621	929	1.051.048
8. Quỹ dự trữ BS vốn điều lệ	133.541	299.585		433.126
9. Quỹ khác thuộc VCSH				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	2.247.814	6.264.126	3.958.632	4.553.308
11. Lợi ích cổ đông thiểu số	201.913	15.589	8.989	208.513
12. Vốn chủ sở hữu khác				
Tổng	18.402.459	14.283.952	3.968.550	28.717.861

So sánh Lợi nhuận Quý IV/2011 so cùng kỳ năm 2010: tăng 216% chủ yếu do chỉ tiêu cho vay khách hàng tăng so cùng kỳ năm trước làm cho chỉ tiêu thu nhập lãi thuần tăng 42% so cùng kỳ, bên cạnh đó lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán tăng so cùng kỳ năm trước là 1.381%, tuy nhiên thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ, mua bán chứng khoán đầu tư, hoạt động kinh doanh khác giảm so cùng kỳ năm trước, ngoài ra chi phí hoạt động giảm 59% so năm trước khoản chi phí này giảm chủ yếu do các khoản chi nộp thuế và chi phí cho nhân viên giảm, tỷ lệ giảm lần lượt là: 28% và 167% so với cùng kỳ...các ảnh hưởng nêu trên làm cho lợi nhuận thuần tăng 216%.

Lợi nhuận năm 2011 tăng so cùng kỳ năm 2010 là: 82% do các nguyên nhân trên.

Trong năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

<i>Ngày tăng vốn</i>	<i>Nghị quyết</i>	<i>Giá trị triệu đồng</i>	<i>Hình thức góp vốn</i>
10/03/2011	Nghị quyết số 04/NQ-DHĐCĐ	1.685.810	Phát hành thêm vốn cho Cổ đông chiến lược
28/12/2011	Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ	3.371.621	Phát hành thêm vốn cho Cổ đông hiện hữu
		5.057.431	

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	<i>31/12/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
	<i>Vốn cổ phần thường triệu đồng</i>	<i>Vốn cổ phần thường triệu đồng</i>
Vốn đầu tư của Nhà nước	16.245.701	13.538.085
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	3.984.020	1.634.206
Thặng dư vốn cổ phần	1.944.170	89.778
Cổ phiếu quỹ	-	-
	22.173.891	15.262.069

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</i>	<i>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.022.972.161	1.517.229.121
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.022.972.161	1.517.229.121
- Cổ phiếu phổ thông	2.022.972.161	1.517.229.121
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.022.972.161	1.517.229.121
- Cổ phiếu phổ thông	2.022.972.161	1.517.229.121
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

22.2. Các quỹ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông	Không quy định
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng phúc lợi do tổ chức tín dụng tự quyết định.

22.3. Các quỹ của các công ty con

22.3.1. Các quỹ của Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo thông tư 11/2000/ TT- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo tỷ lệ như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm được thực hiện trong năm tiếp theo, sau khi có sự thông qua của Ngân hàng.

22.3.2. Các quỹ của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo Điều 29- Nghị định 43 do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 8 năm 2004, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

22.3.3. Các quỹ của các Công ty khác

Công ty Cho thuê Tài chính trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 triệu đồng</i>
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	6.264.126	3.405.478
Trừ: Trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính)	(1.001.000)	(815.977)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	5.263.126	2.589.501
	1.658	1.260
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	3.174	2.055

24. CỔ TỨC

Căn cứ tình hình lợi nhuận thực hiện năm 2011 và kế hoạch tăng vốn Điều lệ năm 2012. Ngân hàng TMCP Thương Việt Nam dự kiến chi trả cổ tức của năm 2011 là 20%. Theo đó, số cổ tức dự kiến tạm ứng chi trả cho cổ đông là 4.046 tỷ đồng và hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	4.174.870	1.951.502
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	42.890.282	24.088.334
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	8.435.704	5.707.153
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	278.559	168.148
Thu khác từ hoạt động tín dụng	12.091	4.140
	55.791.506	31.919.277

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

	<i>giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	25.711.950	15.079.573
Trả lãi tiền vay	7.726.094	3.458.395
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.182.814	1.235.528
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	110.676	56.657
	35.731.534	19.830.153

27. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.839.429	1.807.456
Dịch vụ thanh toán	733.387	517.202
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	391.028	340.726
Dịch vụ đại lý	15.903	251.728
Thu phí dịch vụ khác	699.111	697.800
Chi phí hoạt động dịch vụ	783.125	333.393
Dịch vụ thanh toán	145.803	45.154
Hoạt động ngân quỹ và kinh doanh vốn	123.901	91.411
Chi phí dịch vụ khác	513.421	196.828
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	1.056.304	1.474.063

28. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG

	<i>giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	517.430	574.578
Thu từ kinh doanh vàng	1.849.816	31.670

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	129.410	25.788
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	198.162	137.620
Chi từ kinh doanh vàng	1.804.997	715
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	125.864	335.257
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	367.633	158.444
29. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH		
	<i>giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	37.322	39.066
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	19.022	74.587
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	8.044	3.070
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh	10.256	(38.591)
30. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ		
	<i>giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	289	9.855
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	29	886
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	327.995	269.146
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(327.734)	(260.177)
31. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC		

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

	<i>giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)	1.170.506	1.193.854
Thu từ thanh lý tài sản	64.757	4.551
Thu nhập khác	304.286	143.280
Chi từ hoạt động khác		
Chi từ công cụ tài chính phái sinh khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	402.970	70.072
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	1.136.579	1.271.613
32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN		
	<i>giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- từ chứng khoán vốn	18.243	10.677
- từ các khoản đầu tư dài hạn khác	1.661	32.068
Phần chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào:	225.302	121.475
- Ngân hàng Liên doanh Indovina	210.982	121.475
- Cty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AVIVA	14.320	-
	245.206	164.220
33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC		
	<i>giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	101.302	100.553
2. Chi phí cho nhân viên	4.974.920	4.140.982
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	4.556.712	3.832.249
- Các khoản chi đóng góp theo lương	190.336	159.765
- Chi trợ cấp	39.506	32.715
- Chi công tác xã hội	1.368	1.613
3. Chi về tài sản	1.478.048	1.220.074
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao TSCĐ	750.730	643.630
4. Chi hoạt động quản lý công vụ	2.376.773	1.615.670

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong đó:

- Công tác phí	110.921	66.031
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	8.958	7.823
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	169.332	118.055
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí DPRR tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí DP giám giá chứng khoán)	176.128	-
	9.276.503	7.195.334

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuận thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.729.857	2.813.948
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	12.131.060	5.036.794
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	10.638.755	5.777.639
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	51.338.005	39.532.172
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
	77.837.677	53.160.553

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Từ 01/01/2011</i> <i>đến 31/12/2011</i>	<i>Từ 01/01/2010</i> <i>đến 31/12/2010</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	18.622	17.680
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	4.556.712	3.791.921
2. Tiền ăn trưa	109.114	136.958
3. Tổng thu nhập (1+2)	4.665.826	3.928.879
5. Tiền lương bình quân cho giai đoạn	20.39	17,87
6. Thu nhập bình quân cho giai đoạn	20.88	18,52

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	281.665.339	280.427.059
Động sản	34.798.880	156.065.267
Chứng từ có giá	30.394.663	77.394.866
Tài sản khác	171.340.145	27.875.150
	518.199.028	541.762.342

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Nghĩa vụ tiềm ẩn	45.304.842	36.489.897
Cam kết bảo lãnh vay vốn	(469.963)	49.899
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	27.601.468	21.790.267
Cam kết bảo lãnh khác	18.173.337	14.649.731
Các cam kết đưa ra	4.596.987	
Cam kết cho vay không huỷ ngang		
Cam kết khác	4.596.987	
	49.901.829	36.489.897

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	7.094.266
NIHNNVN	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi và và tiền vay tại NHNN	(15.926.945)
NHLD			3.541.400
Indovina	Liên doanh	Tăng tiền vay tại Indovina	

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	12.131.060	-
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	(27.293.733)
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền gửi và tiền vay	-	(3.941.400)

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng</i>	<i>CCTC phải sinh (Dư nợ - Dư có) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)</i>
Trong nước	296.524.366	309.698.738	53.035.036	20.236.	68.731.676
Nước ngoài	-	2.377.706			-
	296.524.366	312.076.444	53.035.036	20.236	68.731.676

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, VietinBank tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động. Các hoạt động liên quan đến các công cụ tài chính bao gồm các hợp đồng giao ngay, kỳ hạn, các hợp đồng tiền vay.. được đa dạng hóa và kiểm soát chặt chẽ bởi các công cụ quản lý rủi ro. Mọi hoạt động đều được thực hiện trên cơ sở những đánh giá rủi ro định tính và định lượng.

Mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại của VietinBank. Mô hình này dựa trên “3 hàng phòng thủ” gồm các nhân viên từ các cơ sở hoạt động trong hệ thống “như một nền tảng”, bộ phận quản lý rủi ro và sau cùng là bộ phận kiểm soát nội bộ.

Các bộ phận chuyên trách, hoạt động theo các quy chế, quy định do Hội đồng Quản trị đề ra và tuân thủ các nguyên tắc và quy trình nghiệp vụ do Tổng Giám đốc ban hành. Thực hiện

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

quản lý rủi ro đối với mọi cấp và trên toàn diện các hoạt động tác nghiệp. Chi tiết đối với những bộ phận cụ thể quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như sau:

- **Đối với rủi ro tín dụng và đầu tư**, Phòng Định chế tài chính là đầu mối chịu trách nhiệm phân tích và đề xuất các giới hạn tín dụng cho từng đối tác là các định chế tài chính. Phòng Quản lý rủi ro tín dụng và đầu tư phối hợp các bộ phận liên quan thẩm định và trình Hội đồng định chế tài chính xem xét phê duyệt.

- **Đối với rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường, tác nghiệp**: Phòng Kế hoạch và hỗ trợ Alco chịu trách nhiệm thường xuyên theo dõi và đánh giá các chênh lệch về mặt kỳ hạn đối với hoạt động quản lý tài sản nợ/tài sản có để xác định, đo lường, phân tích và báo cáo rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Phòng Kinh doanh ngoại tệ chịu trách nhiệm tổng hợp, theo dõi và báo cáo hàng ngày rủi ro tỷ giá của cả hệ thống. VietinBank đã thiết lập các quy định và quy trình nghiệp vụ cụ thể đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh ngoại tệ; ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại để xử lý giao dịch, đảm bảo các nguyên tắc phân cấp phân quyền, kiểm soát và quản lý rủi ro tác nghiệp trong quá trình sử dụng công cụ tài chính tại tất cả các bộ phận Front office, Middle office và Back office.

Phòng quản lý rủi ro thị trường và tác nghiệp thường xuyên theo dõi, đánh giá, phân tích và báo cáo các rủi ro tác nghiệp và thị trường trong quá trình hoạt động kinh doanh liên quan đến các công cụ tài chính.

- **Đối với rủi ro pháp lý**: do Phòng Pháp chế chịu trách nhiệm quản lý về tính pháp lý trên các mặt hoạt động, nhằm đảm bảo giảm thiểu tối đa các loại rủi ro liên quan các hoạt động liên quan đến các công cụ phái sinh.

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

Năm 2011, NHCT tiếp tục triển khai biện pháp đảm bảo thực hiện các giới hạn an toàn theo yêu cầu Thông tư 13/TT-NHNN, Thông tư 19/TT-NHNN, Thông tư Thông tư số 22/2011/TT-NHNN của NHNN cũng như theo yêu cầu của đối tác nước ngoài IFC. Hoàn thành bước tư vấn nghiệp vụ module ALM/FTP do E&Y thực hiện để triển khai xây dựng yêu cầu người sử dụng cho việc tự xây dựng chương trình. Alco họp định kỳ hàng tháng và đột xuất để đề ra các giải pháp về quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, đồng thời phân tích dự báo các kịch bản để chủ động đối phó đối với các tình huống biến động của thị trường, cụ thể như sau:

1-Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

-**Cơ cấu tổ chức quản lý**: Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, Ủy ban Alco ban hành các giải pháp đề xuất HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

-Phương pháp quản lý:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

- Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:
- +Cân đối vốn kinh doanh của NHCT trong ngắn hạn và dài hạn;
- +Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường;
- +Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;
- +Thông tin chính sách từ NHNN;
- +Các nguồn thông tin khác.

NHCTVN dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định đầu tư cho phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

-Đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý và có lãi trên cơ sở ban hành các mức lãi suất cho vay. Theo đó các chi nhánh khi cho vay lãi suất thấp tối thiểu bằng mức sàn quy định. Do nguồn vốn có kỳ hạn ngắn từ 12 tháng trở xuống là chủ yếu, để tránh rủi ro về lãi suất NHCT quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (*không cố định lãi suất cho vay*):

-Quy định kiểm tra, giám sát:

-Mô hình kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy trình liên quan như quy trình cho vay....

-Thiết kế các mô hình, kịch bản, thang đo hạn, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...

-Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

-Hệ thống thông tin báo cáo:

-Các báo cáo được lấy từ hệ thống INCAS và theo kênh của các phòng nghiệp vụ.

-Các báo cáo từ hệ thống Treasury.

-Các báo cáo phân tích, đánh giá tình hình thị trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, NHNN, Bộ Tài chính...

-Thực tế quý IV năm 2011, tiếp tục thực hiện chỉ đạo của Chính phủ tại NQ 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 và Chỉ thị 01/CT-NHNN ngày 1/3/2011, mặc dù mặt bằng lãi suất vẫn ở mức cao, NHCT nâng cao quản trị, điều hành vốn kinh doanh, tiết giảm chi phí để có thể cho vay với lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phát triển SXKD. Tiếp tục triển khai một loạt các chương trình mục tiêu đối với một số lĩnh vực Chính phủ khuyến khích như xuất khẩu, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay phát triển Công nghiệp hỗ trợ ... theo chỉ đạo của Chính phủ.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản và mở rộng thị phần. Thực tế xem xét bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất qui 4/2011 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Rủi ro lãi suất ngày 31/12/2011

(triệu đồng)

Chi tiêu	Không chịu L.S	Quá hạn			Trong hạn					Tổng	
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6- 12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	3.729.857	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.729.857
Tiền gửi tại NHNN	0	0	0	12.131.060	0	0	0	0	0	0	12.131.060
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	0	0	0	48.005.859	15.133.700	1.887.645	424.400	0	0	0	65.451.604
Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	707.360	0	0	0	0	707.360
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	0	0	20.237	0	0	0	0	0	20.237
Cho vay khách hàng	0	2.161.675	5.763.262	161.250.807	79.452.449	23.830.005	9.580.034	5.624.555	5.771.579	293.434.366	
Chứng khoán đầu tư	0	0	0	1.479.750	2.862.113	11.224.783	49.544.592	0	3.029.630	68.140.967	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.473.941	0	0	0	0	0	0	0	1.392.058	2.865.999	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.745.478	0	0	0	0	0	0	0	0	3.745.478	
Tài sản Có khác	13.978.496	0	0	0	0	0	0	0	0	13.978.496	
Tổng tài sản	22.927.772	2.161.675	5.763.262	222.867.476	97.468.499	37.649.792	59.549.125	5.624.555	10.193.267	464.205.424	
Nợ phải trả											
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15.606	0	0	410.115	2.823.519	24.044.493	0	0	0	27.293.733	
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD khác	0	0	0	30.723.404	24.897.152	15.895.007	0	0	0	71.515.564	
Tiền gửi của khách hàng	0	0	0	165.500.589	60.655.984	24.116.307	5.296.106	442.833	0	256.011.819	
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	0	0	8.058.756	16.463.274	11.111.094	1.839.220	2.578.500	0	40.050.843	
Phát hành giấy tờ có giá	0	0	0	551.434	2.708.235	7.777.597	0	51.851	0	11.089.117	
Các khoản nợ khác	26.159.266	0	0	0	0	0	0	0	0	26.159.266	
Tổng Nợ phải trả	26.174.872	0	0	205.244.297	107.548.164	82.944.498	7.135.326	3.073.184	0	896.325.766	
Mức chênh lệch ròng	(3.247.100)	2.161.675	5.763.262	17.623.179	10.079.666	(45.294.706)	52.413.800	2.551.372	10.193.267	(432.120.342)	

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

2- Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Ủy ban ALCO họp định kỳ và đột xuất tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh. Chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do phòng Kế hoạch & Hỗ trợ Alco và phòng Đầu tư cùng phối hợp thực hiện, có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

-Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng tháng, phòng KH & HT Alco phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày. Từ đó đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Đầu tư quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng KH & HT Alco cùng phối hợp với phòng Đầu tư đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VNĐ và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn số dư tài khoản dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, NHCT đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

-Thực tế hiện nay NHCTVN đã chủ động chuẩn bị nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (*Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu Cty, trái phiếu NIITM...*). Để góp phần tăng trưởng kinh tế, NHCT đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp nông - lâm ngư nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ theo NQ 11/NQ-CP và cho vay xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn theo NĐ 41/2010/NĐ-CP, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp/ các thành phần kinh tế nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Quý IV/2011, NHNN điều hành chính sách tiền tệ theo hướng thắt chặt tiền tệ. NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy mặc dù tiền gửi doanh nghiệp giảm, tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt do có nguồn tiền gửi dân cư bù đắp.

Trong quý IV/2011, NHCT đã tích cực đẩy mạnh công tác huy động nguồn vốn từ tổ chức và các tầng lớp dân cư. Đến nay, tiền gửi dân cư đã có mức tăng trưởng khá cao, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Cuối tháng 12/2011, NHCT đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nâng tổng vốn điều lệ lên là 20.230 tỷ đồng. Dự kiến trong năm 2012 tiếp tục phát hành cổ phiếu cho Ngân hàng Nova Scotia. Cổ đông chiến lược nước ngoài sẽ trợ giúp NHCT đa dạng hoá cơ cấu sở hữu, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Xem xét số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quý IV/2011 cho thấy, nguồn vốn của NHCTVN khá dồi dào loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng. Và nguồn vốn có kỳ hạn từ 1 năm trở lên còn hạn chế tuy có cải thiện nhiều so với đầu năm - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế NHCTVN vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Rủi ro thanh khoản ngày 31/12/2011

(triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	0	0	3.729.857	0	0	0	0	0	3.729.857
Tiền gửi tại NHNN	0	0	12.131.060	0	0	0	0	0	12.131.060
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	0	0	48.005.859	15.133.700	1.887.645	424.400	0	0	65.451.604
Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	707.360	0	0	0	707.360
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	0	20.237	0	0	0	0	20.237
Cho vay khách hàng (*)	2.161.675	5.763.262	24.728.218	59.202.655	105.847.370	54.402.494	40.328.691	293.434.366	
Chứng khoán đầu tư (*)	0	0	1.479.750	3.543.743	15.361.487	43.972.693	3.783.295	68.140.967	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	0	0	0	0	0	0	2.865.999	2.865.999	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	3.745.478	3.745.478	
Tài sản Có khác (*)	0	0	1.397.850	3.494.624	6.989.248	2.096.774	0	13.978.496	
Tổng tài sản	2.161.675	5.763.262	91.472.594	81.394.959	131.793.110	100.896.361	50.723.463	464.205.424	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	0	410.115	2.823.519	24.000.000	15.606	44.493	27.293.733	
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác	0	0	30.723.404	24.897.152	15.895.007	0	0	71.515.564	
Tiền gửi của khách hàng	0	0	76.272.118	81.184.470	61.140.389	30.780.819	6.634.023	256.011.820	
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0	
Vốn tài trợ lý thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	0	7.107.057	17.314.958	11.211.107	1.839.220	2.578.500	40.050.843	
Phát hành giấy tờ có giá	0	0	2.067.290	2.286.117	4.744.509	1.991.200	0	11.089.117	
Các khoản nợ khác (*)	0	0	4.391.363	6.046.640	12.093.280	3.627.984	0	26.159.266	
Tổng Nợ phải trả	0	0	120.971.347	134.552.857	129.084.293	38.254.829	9.257.016	432.120.343	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.161.675	5.763.262	(29.498.753)	(53.157.898)	2.708.817	62.641.532	41.466.447	32.085.081	

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

3- Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Phòng Kế hoạch & Hỗ trợ Alco trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

-Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, phòng KH&HT Alco phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

-Hệ thống văn bản, Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VNĐ và USD.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng Kế hoạch & Hỗ trợ Alco và Phòng Đầu tư. Việc quản lý rủi ro tiền tệ chủ yếu mức kiểm soát sự tuân thủ, được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính.

Đề khắc phục NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Để ổn định tỷ giá, NHNN đã thực hiện một loạt các biện pháp như giới hạn đối tượng được vay ngoại tệ, yêu cầu các tập đoàn kinh tế phải bán ngoại tệ USD cho ngân hàng cùng với qui định lãi suất tiền gửi USD đối với các doanh nghiệp là 0,5%/năm, áp trần lãi suất huy động USD đối với cá nhân là 2%/năm. Nhờ những giải pháp tích cực của NHNN nên thị trường ngoại hối trong Quý IV ổn định.

Trong Quý IV/2011, tín dụng ngoại tệ tăng trưởng không chênh lệch nhiều so với quý III/2011 do mặt bằng lãi suất cho vay tăng lên và NHCT tăng cường kiểm soát tăng dư nợ ngoại tệ. NHCTVN tích cực khai thác được nguồn vốn ngoại tệ USD từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ. Bằng nguồn vốn USD này đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án SXKD trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế. NHCTVN luôn đảm bảo chấp hành các tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh theo qui định của NHNN.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cân trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, Chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ và hạn chế cho vay nhập khẩu một số mặt hàng trong nước có thể sản xuất thay thế. Tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế như xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu...

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Xem xét Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ qui IV/2011, cho thấy trạng thái cân đối của ngoại tệ USD, EUR và VNĐ. Nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước và nước ngoài tăng trưởng khá mạnh, đảm bảo tăng trưởng cao hơn dư nợ cho vay nền kinh tế.

Rủi ro Tiền tệ ngày 31/12/2011

(triệu đồng)

CHỈ TIÊU	EUR QUI ĐỔI	USD QUI ĐỔI	VNĐ	KHÁC QUI ĐỔI	TỔNG
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	146.740	548.305	3.005.972	28.840	3.729.857
Tiền gửi tại NHNN	-	2.384.379	9.746.681	-	12.131.060
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	320.852	16.474.503	48.505.503	150.746	65.451.604
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	707.360	-	707.360
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	20.237	0	-	20.237
Cho vay khách hàng (*)	2.255.369	51.882.028	239.296.969	-	293.434.366
Chứng khoán đầu tư (*)	-	681.630	67.459.337	-	68.140.967
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	1.392.058	1.473.941	-	2.865.999
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3.745.478	-	3.745.478
Các tài sản Có khác (*)	304.962	364.920	13.305.325	3.289	13.978.496
Tổng tài sản	3.027.923	73.748.060	387.246.566	182.875	464.205.424
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					0
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	44.493	27.249.240	-	27.293.733
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	610.509	30.464.260	40.440.795	0	71.515.564
Tiền gửi của khách hàng	1.569.328	32.535.739	221.839.779	66.973	256.011.819
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	0
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	271.577	3.298.627	36.480.639	-	40.050.843
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.564.106	9.525.011	-	11.089.117
Các khoản nợ khác (*)	113.889	1.858.818	24.186.559	-	26.159.266
Vốn và các quỹ	-	-	28.509.348	-	28.509.348
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2.565.303	69.766.043	388.231.371	66.973	460.629.690
Trạng thái tiền tệ nội bảng	462.620	3.982.017	(984.805)	115.902	3.575.734
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	462.620	3.982.017	(984.805)	115.902	3.575.734

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	<u>31/12/2011</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2010</u> <u>đồng</u>
USD	20.828	18.932
EUR	27.374	27.466
GBP	32.813	31.808
CHF	22.536	22.070
JPY	275,20	253,10
SGD	16.304	16.003
CAD	20.693	20.628
AUD	21.578	20.935
NZD	16.414	15.898
THB	670,37	665,05
SEK	3.068	3.052
NOK	3.533	3.512
DKK	3.676	3.678
HKD	2.721	2.650
CNY	3.358	3.140
KRW	16,74	16,78

Lập bảng



Phạm Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

KT. Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Du

Hà Nội, Việt Nam